CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Hà Nội, tháng 08 năm 2018

Signature Not Verified
Ký bởi: LÊ KIM PHƯƠNG
Ký ngày: 13/8/2018 17:06:5

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Doãn Nam Khánh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 20/4/2018)
Ông Lê Nam Khánh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 20/4/2018)
Ông Bùi Văn Luyện	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 20/4/2018)
Ông Ngô Đức Lưu	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 20/4/2018)
Ông Văn Quang Đức	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 20/4/2018)
Ông Đặng Phúc Tân	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 20/4/2018)
Bà Phan Thị Tố Oanh	Ủy viên
Ông Đỗ Ngọc Thạch	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Bùi Văn Luyện	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24/4/2018)
Ông Ngô Đức Lưu	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 24/4/2018)
Ông Đặng Phúc Tân	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Bùi Văn Luyện
Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
W www.anvietcpa.com T (84-24) 6278 2904
E anviet@anvietcpa.com F (84-24) 6278 2905

Số: **120** /2018/BCSX-AVI-TC1

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng được lập ngày 10/08/2018 và được trình bày từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN VIỆT

Nguyễn Thường
Phó Tổng Giám đốc
Số GCN ĐKHN Kiểm toán 0308-2018-055-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**183.002.805.117**	**173.045.405.161**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**30.664.421.715**	**82.177.721.527**
1.	Tiền	111		12.664.421.715	44.177.721.527
2.	Các khoản tương đương tiền	112		18.000.000.000	38.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**78.000.000.000**	**20.000.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	78.000.000.000	20.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**55.007.787.206**	**49.617.942.425**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	77.506.703.657	80.094.166.391
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.556.414.087	7.490.814.301
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	9.200.796.120	937.359.237
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(33.256.126.658)	(38.904.397.504)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**8.563.254.525**	**20.412.735.809**
1.	Hàng tồn kho	141	9	8.563.254.525	20.412.735.809
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**10.767.341.671**	**837.005.400**
1.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.674.920.213	-
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		92.421.458	837.005.400
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**4.047.734.019**	**4.440.703.377**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**2.965.834.956**	**3.358.804.314**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.869.084.956	3.165.304.314
	- Nguyên giá	*222*		*18.642.100.678*	*19.018.217.864*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(15.773.015.722)*	*(15.852.913.550)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	96.750.000	193.500.000
	- Nguyên giá	*228*		*522.000.000*	*522.000.000*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(425.250.000)*	*(328.500.000)*
II.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**1.081.899.063**	**1.081.899.063**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.081.899.063	1.081.899.063
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**187.050.539.136**	**177.486.108.538**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**84.028.244.105**	**82.464.794.374**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**81.406.446.672**	**79.810.283.012**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	62.903.783.101	36.560.193.563
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.787.165.730	21.546.491.195
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.291.895.388	1.733.119.334
4.	Phải trả người lao động	314		5.021.148.371	6.667.070.371
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	3.012.870.182	1.894.991.288
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	17	5.213.041.714	960.185.075
7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.176.542.186	10.448.232.186
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**2.621.797.433**	**2.654.511.362**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	17	2.621.797.433	2.654.511.362
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**103.022.295.031**	**95.021.314.164**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**18**	**103.022.295.031**	**95.021.314.164**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*60.000.000.000*	*60.000.000.000*
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		22.090.195.705	22.090.195.705
3.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.252.394.869	3.252.394.869
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.679.704.457	9.678.723.590
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*5.178.723.590*	*4.986.252.357*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*12.500.980.867*	*4.692.471.233*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**187.050.539.136**	**177.486.108.538**

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Người lập	Phụ trách Kế toán - Tài chính	Giám đốc
Phan Thái Hoàng	Trịnh Ngọc Thắng	Bùi Văn Luyện

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**664.149.233.637**	**700.639.963.549**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		20.758.653.626	17.408.082.684
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**20**	**643.390.580.011**	**683.231.880.865**
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	617.079.526.657	663.754.342.784
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**26.311.053.354**	**19.477.538.081**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.632.423.361	1.650.159.734
7.	Chi phí tài chính	22		646.483	-
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25	23	8.625.415.490	9.372.895.452
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	4.862.687.852	7.274.912.436
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**15.454.726.890**	**4.479.889.927**
11.	Thu nhập khác	31	24	1.557.098.692	415.461.053
12.	Chi phí khác	32	25	1.365.071.273	36.369.273
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**192.027.419**	**379.091.780**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**15.646.754.309**	**4.858.981.707**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	3.145.773.442	985.622.196
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**12.500.980.867**	**3.873.359.511**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**27**	**2.083**	**646**

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Người lập	Phụ trách Kế toán - Tài chính	Giám đốc
Phan Thái Hoàng	Trịnh Ngọc Thắng	Bùi Văn Luyện

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**15.646.754.309**	**4.858.981.707**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	392.969.358	435.632.220
	- Các khoản dự phòng	03	(5.648.270.846)	551.203.069
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	112.902	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.072.892.011)	(1.078.758.749)
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**8.318.673.712**	**4.767.058.247**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(9.671.910.206)	(15.660.974.181)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	11.849.481.284	(33.834.004)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6.429.015.869	12.805.505.563
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.189.793.580)	(456.173.619)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.321.546.000)	(253.016.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**4.413.921.079**	**1.168.566.006**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(267.918.182)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	38.181.818	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(58.000.000.000)	-
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.034.710.193	1.078.758.749
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(55.927.107.989)**	**810.840.567**
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(17.195.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**-**	**(17.195.000)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(51.513.186.910)**	**1.962.211.573**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**82.177.721.527**	**28.057.782.696**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(112.902)	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**30.664.421.715**	**30.019.994.269**

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Người lập	Phụ trách Kế toán - Tài chính	Giám đốc
Phan Thái Hoàng	Trịnh Ngọc Thắng	Bùi Văn Luyện

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 02/07/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105694 thay đổi lần thứ 8 ngày 07/05/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TMX.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Đại lý du lịch;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ gia, bao bì (phục vụ sản xuất xi măng, dân dụng và công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện máy, điện lạnh, ôtô, xe máy, xe đạp;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 348 Giải phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Thái Nguyên	Số 56, Đường Phú Xá, Tổ 15, Phường Phú Xá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên	Bán xi măng

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản…

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính khoảng 2 - 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ…

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí bán hàng và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	767.548.000	6.548.428.000
Tiền gửi ngân hàng	11.896.873.715	37.629.293.527
Các khoản tương đương tiền (*)	18.000.000.000	38.000.000.000
Cộng	**30.664.421.715**	**82.177.721.527**

(*) Là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất tiền gửi từ 4,8%/năm - 5,3%/năm.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 1 năm tại các ngân hàng thương mại cổ phần và Công ty Cổ phần Tài chính Xi măng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP Sản xuất và Thương mại P.P	-	13.021.850.996
Công ty TNHH Sản xuất vật liệu mới Á Âu	7.417.003.850	7.417.003.850
Công ty Cổ phần TM và Dịch vụ vận tải An Châu	1.885.811.635	1.988.965.675
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Vượng Anh	5.748.170.294	3.819.728.573
Công ty TNHH Nhung Anh	3.565.865.135	-
Các khách hàng khác	58.889.852.743	53.846.617.297
Cộng	**77.506.703.657**	**80.094.166.391**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	47.500.000	-	4.300.000	-
Thuế thu nhập cá nhân của người lao động	2.322.744.325	-	714.095.329	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Hoàng Thạch	6.600.829.926	-	-	-
Các khoản khác	229.721.869	-	218.963.908	-
Cộng	**9.200.796.120**	**-**	**937.359.237**	**-**

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	4.081.097.289	-	16.668.546.381	-
Hàng hoá	4.482.157.236	-	3.744.189.428	-
Cộng	**8.563.254.525**	**-**	**20.412.735.809**	**-**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018	**15.804.010.443**	**2.846.285.463**	**367.921.958**	**19.018.217.864**
Thanh lý, nhượng bán	-	(376.117.186)	-	(376.117.186)
Tại ngày 30/06/2018	**15.804.010.443**	**2.470.168.277**	**367.921.958**	**18.642.100.678**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2018	**13.627.577.028**	**2.000.303.198**	**225.033.324**	**15.852.913.550**
Khấu hao trong kỳ	179.364.810	85.101.516	31.753.032	296.219.358
Thanh lý, nhượng bán	-	(376.117.186)	-	(376.117.186)
Tại ngày 30/06/2018	**13.806.941.838**	**1.709.287.528**	**256.786.356**	**15.773.015.722**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	**2.176.433.415**	**845.982.265**	**142.888.634**	**3.165.304.314**
Tại ngày 30/06/2018	**1.997.068.605**	**760.880.749**	**111.135.602**	**2.869.084.956**
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng	*5.683.606.169*	*1.448.950.095*	*177.403.776*	*7.309.960.040*

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2018	**522.000.000**	**522.000.000**
Tại ngày 30/06/2018	**522.000.000**	**522.000.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2018	**328.500.000**	**328.500.000**
Khấu hao trong kỳ	96.750.000	96.750.000
Tại ngày 30/06/2018	**425.250.000**	**425.250.000**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2018	**193.500.000**	**193.500.000**
Tại ngày 30/06/2018	**96.750.000**	**96.750.000**

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án chung cư cao tầng Giáp Nhị (1)	881.899.063	881.899.063
Dự án khu nhà ở tại Vĩnh Tuy (2)	200.000.000	200.000.000
Cộng	**1.081.899.063**	**1.081.899.063**

(1) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 268/2010/HĐHTKD giữa Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà về việc các bên thỏa thuận hợp tác để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư, xin chuyển đổi mục đích sử dụng của 7.804,7m^2 đất và đầu tư xây dựng kinh doanh khu chung cư cao tầng Giáp Nhị kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại ngõ số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

(2) Theo Hợp đồng tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình số 192/2011/TMXM - QLDA ngày 26/02/2011, Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam (CDC) đã thống nhất việc lập dự án Đầu tư xây dựng khu nhà ở kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại Vĩnh Tuy. Tuy nhiên, UBND Quận Hai Bà Trưng không đồng ý xây dựng chung cư cao tầng, chỉ chấp nhận chuyển đổi khu đất sang xây dựng công trình dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc với quy mô thấp tầng.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 856/NQ-HĐQT ngày 24/10/2012, Công ty đã quyết định tạm dừng đầu tư 02 dự án nêu trên trong thời gian khoảng 3 năm. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 299/NQ-HĐQT ngày 24/3/2017, Công ty đã đánh giá hiện trạng của dự án trên cơ sở các quy định mới về đầu tư, kinh doanh bất động sản của Nhà nước; xây dựng phương án báo cáo và xin ý kiến của Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam và đã được Tổng công ty thỏa thuận chủ trương đầu tư với phương án lựa chọn đối tác thành lập pháp nhân để đầu tư dự án theo đúng quy định của pháp luật.

13. NỢ XẤU

	30/06/2018				01/01/2018			
	Số ngày quá hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Số ngày quá hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất vật liệu mới Á Âu	Trên 3 năm	7.417.003.850	-	7.417.003.850	Trên 3 năm	7.417.003.850	-	7.417.003.850
Nguyễn Cao Sơn	Trên 3 năm	5.183.454.449	-	5.183.454.449	Trên 3 năm	5.183.454.449	-	5.183.454.449
Công ty TNHH Tùng Nam	Trên 3 năm	1.971.180.250	-	1.971.180.250	2 - 3 năm	4.566.180.250	-	4.566.180.250
Lê Thị Thu Khuyên	Trên 3 năm	2.730.709.029	-	2.730.709.029	Trên 3 năm	2.842.213.029	-	2.842.213.029
Công ty TNHH MTV XN Thành An 115	Trên 3 năm	-	-	-	Trên 3 năm	2.879.296.627	-	2.879.296.627
Các khách hàng khác		16.382.247.288	428.468.208	15.953.779.080		17.423.528.225	1.407.278.926	16.016.249.299
Cộng		**33.684.594.866**	**428.468.208**	**33.256.126.658**		**40.311.676.430**	**1.407.278.926**	**38.904.397.504**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	49.394.761.065	49.394.761.065	17.439.750.129	17.439.750.129
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	5.262.290.280	5.262.290.280	11.347.473.480	11.347.473.480
Phải trả cho các đối tượng khác	8.246.731.756	8.246.731.756	7.772.969.954	7.772.969.954
Cộng	**62.903.783.101**	**62.903.783.101**	**36.560.193.563**	**36.560.193.563**
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	426.333.157	426.333.157	428.376.492	428.376.492
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	49.394.761.065	49.394.761.065	17.439.750.129	17.439.750.129
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	5.262.290.280	5.262.290.280	11.347.473.480	11.347.473.480
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	1.065.725.649	1.065.725.649	2.298.541.952	2.298.541.952

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	373.213.104	76.002.193	525.849.773	(76.634.476)
- Văn phòng Công ty	*352.352.624*	*-*	*444.774.082*	*(92.421.458)*
- Chi nhánh Thái Nguyên	*20.860.480*	*76.002.193*	*81.075.691*	*15.786.982*
Thuế xuất, nhập khẩu	(837.005.400)	837.005.400	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.269.793.579	3.145.773.442	3.189.793.580	1.225.773.441
Thuế thu nhập cá nhân	90.112.651	3.020.514.360	3.064.365.186	46.261.825
Tiền thuê đất, thuế nhà đất		1.311.510.226	1.307.437.086	4.073.140
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	**896.113.934**	**8.394.805.621**	**8.091.445.625**	**1.199.473.930**
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	*1.733.119.334*			*1.291.895.388*
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	*837.005.400*			*92.421.458*

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước chi phí bán hàng	2.277.860.182	1.630.245.288
Các khoản chi phí khác	735.010.000	264.746.000
Cộng	**3.012.870.182**	**1.894.991.288**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	**5.213.041.714**	**960.185.075**
- Kinh phí công đoàn	60.765.100	19.776.660
- Bảo hiểm xã hội	33.792.199	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.940.598.415	440.598.415
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	177.886.000	499.810.000
Dài hạn	**2.621.797.433**	**2.654.511.362**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.621.797.433	2.654.511.362
Cộng	**7.834.839.147**	**3.614.696.437**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	**60.000.000.000**	**3.252.394.869**	**22.090.195.705**	**13.049.776.962**	**98.392.367.536**
Lãi trong năm	-	-	-	9.885.089.041	9.885.089.041
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(13.256.142.413)	(13.256.142.413)
Tại ngày 01/01/2018	**60.000.000.000**	**3.252.394.869**	**22.090.195.705**	**9.678.723.590**	**95.021.314.164**
Lãi trong kỳ	-	-	-	12.500.980.867	12.500.980.867
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Tại ngày 30/06/2018	**60.000.000.000**	**3.252.394.869**	**22.090.195.705**	**17.679.704.457**	**103.022.295.031**

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2018 số 476/NQ-ĐHCĐ ngày 20/4/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên như sau: chia cổ tức (tỷ lệ 7,5%): 4.500.000.000 đồng, trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 4.998.217.808 đồng và trích quỹ thưởng ban điều hành 194.400.000 đồng (năm 2017 Công ty đã tạm phân phối toàn bộ số quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành nêu trên).

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	35.786.140.000	35.786.140.000
Các đối tượng khác	24.213.860.000	24.213.860.000
Cộng	**60.000.000.000**	**60.000.000.000**

Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**6.000.000**	**6.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**6.000.000**	**6.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông	*6.000.000*	*6.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**6.000.000**	**6.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông	*6.000.000*	*6.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại (USD)	241,16	1.294.148,50
Nợ khó đòi đã xử lý	79.674.450	79.674.450

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Doanh thu	**664.149.233.637**	**700.639.963.549**
Doanh thu kinh doanh xi măng	644.281.633.532	695.601.416.830
Doanh thu cho thuê tài sản	4.070.023.082	4.043.841.266
Doanh thu bán Clinker	15.797.577.023	994.705.453
Các khoản giảm trừ doanh thu	**20.758.653.626**	**17.408.082.684**
Chiết khấu thương mại	20.758.653.626	17.408.082.684
Doanh thu thuần	**643.390.580.011**	**683.231.880.865**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Giá vốn xi măng	598.714.168.879	659.465.593.198
Giá vốn dịch vụ cho thuê tài sản	2.758.911.258	3.342.225.229
Giá vốn Clinker	15.606.446.520	946.524.357
Cộng	**617.079.526.657**	**663.754.342.784**

22. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.034.710.193	1.078.758.749
Chiết khấu thanh toán	281.322.001	571.400.985
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	316.391.167	-
Cộng	**2.632.423.361**	**1.650.159.734**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí bán hàng	**8.625.415.490**	**9.372.895.452**
Chi phí nhân viên	3.225.304.041	3.370.231.843
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.950.000	600.000
Chi phí khấu hao	28.043.736	28.043.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.053.913.516	1.216.743.350
Chi phí bằng tiền khác	4.313.204.197	4.757.276.523
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**4.862.687.852**	**7.274.912.436**
Chi phí nhân viên	6.388.909.765	4.192.552.739
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	269.391.003	313.158.004
Chi phí khấu hao TSCĐ	232.662.474	275.325.336
Thuế, phí lệ phí	96.436.182	89.046.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.245.168.686	616.294.988
Hoàn nhập/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(5.641.248.096)	551.203.069
Chi phí bằng tiền khác	2.271.367.838	1.237.332.028
Cộng	**13.488.103.342**	**16.647.807.888**

24. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	38.181.818	-
Nhận hỗ trợ xi măng	1.341.164.400	370.218.400
Các khoản thu nhập khác	177.752.474	45.242.653
Cộng	**1.557.098.692**	**415.461.053**

25. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi hỗ trợ khách hàng	1.203.664.000	-
Các khoản khác	161.407.273	36.369.273
Cộng	**1.365.071.273**	**36.369.273**

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**15.646.754.309**	**4.858.981.707**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**82.112.902**	**69.129.273**
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	*82.112.902*	*69.129.273*
Thu nhập chịu thuế	**15.728.867.211**	**4.928.110.980**
- Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**3.145.773.442**	**985.622.196**

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**12.500.980.867**	**3.873.359.511**
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**12.500.980.867**	**3.873.359.511**
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	6.000.000
Lãi cở bản trên cổ phiếu (EPS)	**2.083**	**646**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nhân công	11.000.281.666	9.584.705.216
Chi phí công cụ, dụng cụ	274.341.003	313.758.004
Chi phí khấu hao tài sản cố định	392.969.358	435.632.220
Hoàn nhập/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(5.641.248.096)	551.203.069
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.330.342.502	19.500.886.451
Chi phí khác	8.020.474.778	7.267.652.429
Cộng	**33.377.161.211**	**37.653.837.389**

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bỉm Sơn	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	544.132.366	4.312.276.810
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	809.781.721	2.976.037.491
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Xi măng Hoàng Thạch	6.600.829.926	-
Cổ tức phải trả		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	2.683.960.500	-

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Hoàng Thạch	361.874.514.114	392.441.952.744
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	94.634.488.369	64.456.324.307
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	35.681.763.185	43.192.641.764
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	40.675.367.003	92.690.554.620
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bỉm Sơn	14.941.076.086	56.512.121.663
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	7.869.829.091	-
Phí tư vấn		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	467.747.078	547.394.272
Nhận khuyến mại, hỗ trợ		
Công ty TNHH MTV Xi măng Hoàng Thạch	50.310.000	46.000.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	62.070.000	262.200.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	15.120.400	42.018.400
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	10.000.000	20.000.000
Chiết khấu thanh toán được hưởng		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	241.331.950	512.697.900
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	39.990.051	58.703.085
Thu nhập của HĐQT và Ban giám đốc	**2.209.763.000**	**1.369.721.000**

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/06/2018	Giá trị ghi sổ 01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.664.421.715	82.177.721.527
Đầu tư ngắn hạn	78.000.000.000	20.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.403.873.119	42.122.828.124
Cộng	**162.068.294.834**	**144.300.549.651**
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	65.703.466.534	39.714.514.925
Chi phí phải trả	3.012.870.182	1.894.991.288
Cộng	**68.716.336.716**	**41.609.506.213**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính quá hạn	**33.684.594.866**	**40.311.676.430**
Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	-	-
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	-	1.563.227.363
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	1.428.227.363	7.364.895.036
Quá hạn từ 03 năm trở lên	32.256.367.503	31.383.554.031
Cộng	**33.684.594.866**	**40.311.676.430**

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018			
Phải trả người bán và phải trả khác	63.081.669.101	2.621.797.433	65.703.466.534
Chi phí phải trả	3.012.870.182	-	3.012.870.182
Tại ngày 01/01/2018			
Phải trả người bán và phải trả khác	37.060.003.563	2.654.511.362	39.714.514.925
Chi phí phải trả	1.894.991.288	-	1.894.991.288

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.664.421.715	-	30.664.421.715
Đầu tư ngắn hạn	78.000.000.000	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.403.873.119	-	53.403.873.119
Tại ngày 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	82.177.721.527	-	82.177.721.527
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	42.122.828.124	-	42.122.828.124

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán chuyển sang.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Người lập	Phụ trách Kế toán - Tài chính	Giám đốc
Phan Thái Hoàng	Trịnh Ngọc Thắng	Bùi Văn Luyện

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VN
CÔNG TY CP VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1010/TMXM-TCKT
V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2018 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Kính gửi:
- Uỷ ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng.

2. Mã chứng khoán: TMX.

3. Trụ sở chính: Số 348 đường Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

4. Điện thoại: 02438643340 Số Fax: 02438642586

5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Kim Phương.

6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2018 của Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng được lập ngày 10 tháng 8 năm 2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2018: www.tmx.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như trên;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100105694 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG - Q.THANH XUÂN - TP.HÀ NỘI

Bùi Văn Luyện

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VN
CÔNG TY CP VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1011 /TMXM-TCKT
V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ năm trước.

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Kính gửi:
- Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ năm trước như sau:

I. Số liệu:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	Chệnh lệch tăng	So sánh tăng
Lợi nhuận sau thuế	12.500.980.867	3.873.359.511	8.627.621.356	222,74%

II. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2018 tăng 8.627.621.356 đồng, tương ứng tăng 222,74% so với cùng kỳ năm 2017 do một số nguyên nhân như sau:

- Kinh doanh xi măng xuất khẩu trong 6 tháng đầu năm 2018 Công ty đã xuất khẩu được 136.953,17 tấn trong đó xuất khẩu trực tiếp 109.200 tấn và qua đơn vị thương mại 27.753,17 tấn nên lợi nhuận kinh doanh xi măng tăng 2 tỷ đồng.
- Trong 6 tháng đầu năm 2018 Công ty thu được 6,6 tỷ đồng nợ phải thu khó đòi đồng thời đã tiến hành hạch toán hoàn nhập dự phòng 5,6 tỷ đồng nên lợi nhuận tăng tương ứng.
- Công ty thường xuyên cân đối dòng tiền nhàn rỗi để gửi có kỳ hạn tại ngân hàng nên lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng khoảng 1 tỷ đồng.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng xin cam đoan những giải trình nêu trên là hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty.

Kính báo cáo Uỷ ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội các số liệu giải trình trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như trên;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100... CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG Q.THANH XUÂN - TP.HÀ NỘI

Bùi Văn Luyện